

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 08/2025/KDTM-PT

Ngày 24 - 9 - 2025

V/v “*Tranh chấp Hợp đồng mua bán
hàng hóa*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Khánh Vân

Các Thẩm phán: Ông Phạm Hồng Quân

Bà Hoàng Hải Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thu Ngân - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Lào Cai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phụng - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Lào Cai xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 03/2025/TLPT-KDTM ngày 23/5/2025 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*” do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 06/2025/KDTM-ST ngày 18/4/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai (nay là Tòa án nhân dân khu vực 6 - Lào Cai) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 66/2025/QĐ-PT ngày 22/7/2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2025/QĐ-PT ngày 15/8/2025; Thông báo mở lại phiên tòa số 69/2025/TB-TA ngày 08/9/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty cổ phần K

Địa chỉ: Lô F, đường P, KCN Đ, xã V, thành phố L, tỉnh Lào Cai (nay là phường L, tỉnh Lào Cai)

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị L - Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hà Tiến D - Địa chỉ: Số nhà B, đường P, tổ A, phường B, thành phố L, tỉnh Lào Cai (nay là phường C, tỉnh Lào Cai). Có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Công ty cổ phần S

Địa chỉ: Tầng C, Tòa nhà N, KĐT V, phường L, quận H, thành phố Hà Nội (nay là phường H, thành phố Hà Nội).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Tiến D1 - Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Thảo N - Địa chỉ: Tầng F Tòa nhà L, số 107a, N, phường D, quận C, thành phố Hà Nội (nay là phường N, thành phố Hà Nội). Có mặt tại phiên tòa.

3. Người kháng cáo: Bị đơn Công ty cổ phần S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn Công ty cổ phần K trình bày:

Ngày 03/11/2021, Công ty cổ phần K (*gọi tắt là Công ty K*) và Công ty cổ phần S (*gọi tắt là Công ty S*) đã tiến hành ký kết Hợp đồng Kinh tế số 304/HĐKT/ĐA-SĐ4/2021 về việc cung cấp bê tông thương phẩm và bơm bê tông phục vụ thi công Dự án tổ hợp trường liên cấp quốc tế Canada tại Lào Cai (*gọi tắt là Hợp đồng*). Ngoài ra, hai công ty còn ký kèm theo 04 phụ lục về việc điều chỉnh giá bán bê tông thương phẩm (là các bản thỏa thuận không tách rời của Hợp đồng Kinh tế số 304/HĐKT/ĐA-SĐ4/2021), cụ thể như sau:

- Phụ lục số 01/PLHHĐT/ĐA-SĐ4/2022 ngày 01/03/2022;
- Phụ lục số 02/PLHHĐT/ĐA-SĐ4/2022 ngày 12/05/2022;
- Phụ lục số 03/PLHHĐT/ĐA-SĐ4/2022 ngày 22/06/2022;
- Phụ lục số 04/PLHHĐT/ĐA-SĐ4/2022 ngày 16/09/2022.

Căn cứ để thanh toán cho Hợp đồng và các phụ lục trên là Biên bản xác nhận giá trị hoàn thành và Biên bản xác nhận khối lượng hoàn thành, được hai bên ký kết vào cuối tháng để xác định công nợ phải thanh toán giữa hai công ty.

Thực hiện hợp đồng, căn cứ vào các biên bản xác nhận giá trị hoàn thành và các biên bản xác nhận khối lượng hoàn thành. Từ ngày 30/11/2021 đến ngày 31/12/2022 Công ty K đã cung cấp bê tông và xuất tổng 12 hóa đơn GTGT tương ứng với khối lượng bê tông đã bán cho Công ty S với tổng số tiền là: 7.828.825.000 đồng, (đã bao gồm thuế VAT) cụ thể các hóa đơn sau:

- Ngày 30/11/2021 hóa đơn số 0000306, số tiền là: 526.500.000 đồng.
- Ngày 31/12/2021 hóa đơn số 0000356, số tiền là: 2.065.977.500 đồng.
- Ngày 28/01/2022 hóa đơn số 0000426, số tiền là: 1.378.192.500 đồng.
- Ngày 29/4/2022 hóa đơn số 0000542, số tiền là: 239.835.000 đồng.
- Ngày 31/5/2022 hóa đơn số 0000632, số tiền là: 163.340.000 đồng.
- Ngày 31/5/2022 hóa đơn số 0000633, số tiền là: 406.640.000 đồng.
- Ngày 29/6/2022 hóa đơn số 0000672, số tiền là: 359.720.000 đồng.
- Ngày 29/6/2022 hóa đơn số 0000673, số tiền là: 302.640.000 đồng.

- Ngày 30/7/2022 hóa đơn số 95, số tiền là: 564.940.000 đồng.
- Ngày 31/8/2022 hóa đơn số 183, số tiền là: 427.300.000 đồng.
- Ngày 28/11/2022 hóa đơn số 392, số tiền là: 49.840.000 đồng.
- Ngày 31/12/2022 hóa đơn số 504, số tiền là: 1.343.900.000 đồng.

Tính đến ngày 31/12/2022, Công ty S đã thanh toán cho Công ty K tổng số tiền là: 6.398.000.000 đồng, cụ thể số tiền đã nhận theo các giấy báo có của Ngân hàng TMCP C như sau:

- Ngày 04/3/2022: 499.000.000 đồng.
- Ngày 17/3/2022: 1.950.000.000 đồng.
- Ngày 21/4/2022: 800.000.000 đồng.
- Ngày 20/5/2022: 300.000.000 đồng.
- Ngày 22/6/2022: 1.200.000.000 đồng.
- Ngày 08/8/2022: 200.000.000 đồng.
- Ngày 08/8/2022: 300.000.000 đồng.
- Ngày 12/8/2022: 150.000.000 đồng.
- Ngày 01/11/2022: 499.000.000 đồng.
- Ngày 25/11/2022: 200.000.000 đồng.
- Ngày 25/11/2022: 300.000.000 đồng.

Như vậy, tính đến ngày 31/12/2022 Công ty cổ phần S còn nợ Công ty K số tiền gốc theo hợp đồng là: 1.430.825.000 đồng.

Về lãi suất chậm trả: Theo Điều 4 của Hợp đồng, trong trường hợp chậm thanh toán thì Công ty S phải trả lãi theo lãi suất ngắn hạn của Ngân hàng Thương mại Cổ phần C (V). Tại thời điểm khởi kiện biểu lãi suất của V trên 12 tháng là 9,5%. Như vậy lãi suất chậm trả tính từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 18/4/2025 là 310.587.027 đồng.

Công ty K đề nghị Tòa án giải quyết: Buộc Công ty S thanh toán cho Công ty K số tiền gốc là: 1.430.825.000 đồng; Tiền lãi suất chậm trả được tính từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 18/4/2025 là 310.587.027 đồng. Tổng gốc và lãi là: 1.741.412.027 đồng.

Bị đơn Công ty cổ phần S trình bày:

Thứ nhất, về khoản nợ gốc:

Tại Điều 3 Luật Thương mại 2005 quy định: “*Hoạt động thương mại là hoạt động nhằm mục đích sinh lợi, bao gồm mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ, đầu tư xúc tiến thương mại và các hoạt động nhằm mục đích sinh lợi khác*” do đó Hợp đồng kinh tế số 304/HĐKT/ĐA-SĐ4/2021 ký ngày 03/11/2021 giữa Công ty S và Công ty K là hợp đồng thương mại. Do đó, Hợp đồng thuộc đối tượng và phạm vi điều chỉnh của Luật thương mại 2005.

Điều 319 Luật thương mại 2005 quy định: “*Thời hiệu khởi kiện áp dụng đối với các tranh chấp thương mại là 02 năm, kể từ thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm*”.

Tại Điều 4 của Hợp đồng quy định: “*Từ ngày 6 đến ngày 10 hàng tháng ngay sau khi bên A chốt công nợ với bên B, bên A phải thanh toán ngay cho bên B 100% số tiền hàng theo Biên bản đối chiếu*”.

Theo nội dung đơn khởi kiện, nguyên đơn cho rằng bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 1.430.825.000 đồng; Tiền lãi suất chậm trả được tính từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 18/4/2025 là 310.587.027 đồng. Tổng gốc và lãi là: 1.741.412.027 đồng. Đối với yêu cầu khởi kiện, Bị đơn cho rằng đây là số công nợ phát sinh từ các biên bản đối chiếu xác nhận khối lượng hoàn thành ký ngày 20/01/2022 (số tiền là 1.378.192.500 đồng) và một phần số tiền nợ của Biên bản đối chiếu xác nhận khối lượng hoàn thành ký ngày 31/12/2021 (số tiền là 52.632.500 đồng). Căn cứ quy định tại Điều 319 Luật thương mại 2005 thì đến nay đã quá 24 tháng do đó nguyên đơn đã hết thời hiệu khởi kiện yêu cầu thực hiện nghĩa vụ của hợp đồng thương mại. Bị đơn cho rằng nguyên đơn không có quyền yêu cầu đòi bị đơn phải thanh toán số tiền gốc là 1.430.825.000 đồng; Tiền lãi suất chậm trả được tính từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 18/4/2025 là 310.587.027 đồng. Tổng gốc và lãi là: 1.741.412.027 đồng.

Thứ hai, về khoản lãi chậm trả;

Căn cứ quy định tại Điều 4 của Hợp đồng ký giữa các bên: “*Trường hợp thanh toán chậm, bên B sẽ tính tiền lãi suất chậm trả trên tổng số công nợ quá hạn (tỷ lệ lãi suất quá hạn sẽ được tính theo lãi suất ngắn hạn của V tại thời điểm đó) nhưng không vượt quá 05 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán. Từ ngày thứ 6 trở đi bên B phải chịu lãi suất quá hạn của ngân hàng V tại thời điểm đó*”. Như vậy nguyên đơn và bị đơn đã thoả thuận tính lãi chậm trả trên cơ sở lãi suất ngắn hạn của ngân hàng V (đối với số ngày quá hạn dưới 5 ngày) và lãi suất quá hạn của ngân hàng V (đối với số ngày quá hạn từ ngày thứ 6 trở đi). Việc nguyên đơn đưa ra mức lãi suất là 9,5% để tính ra số lãi chậm trả là 310.587.027 đồng tính đến ngày 18/4/2024 là không có cơ sở. Hơn nữa như trình bày tại phần nợ gốc, Bị đơn cho rằng toàn bộ số nợ gốc và lãi chậm trả đã hết thời hiệu khởi kiện (quá 24 tháng) nên nguyên đơn cũng không có quyền yêu cầu bị đơn phải trả số tiền lãi chậm trả.

Thứ ba, về chứng cứ do Nguyên đơn cung cấp:

Trong hồ sơ vụ án có nhiều tài liệu là các Biên bản nghiệm thu giá trị hoàn thành đều không phải do người đại diện theo pháp luật của Bị đơn ký (trừ Biên bản ngày 08/12/2021); có Biên bản không có chữ ký (Biên bản ngày 25/7/2022). Hơn nữa các văn bản này do nguyên đơn cung cấp không được công chứng, chứng thực nên không đủ điều kiện là chứng cứ, đảm bảo yêu cầu khách quan theo quy định tại Điều 93, Điều 94, Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Đối với chứng cứ là Vi bằng số 210/2025/VB-TPLĐHN ngày 20/03/2025, trong đó in biên bản đối chiếu, quyết toán xác nhận giá trị hoàn thành từ zalo

của một tài khoản zalo “Chị Mỹ Kế T Sông Đà 4”, Bị đơn Công ty S có ý kiến như sau:

Một là: Tài khoản zalo “Chị Mỹ Kế Toán S” là tên gọi tài khoản zalo của một cá nhân nào đó do chính bà Trịnh Thị Minh P - người yêu cầu lập vi bằng đặt tên tài khoản Zalo nên việc đặt tên là tùy tiện theo chủ ý cá nhân bà P. Thừa phát lại cũng không ghi nhận người lập vi bằng mở phần thông tin tài khoản zalo Chị M Kế toán Sông Đà 4 để trích lục thông tin, số điện thoại của chủ tài khoản zalo. Vì vậy bị đơn không đồng ý với nguồn gốc tài liệu chứng cứ do thiếu độ tin cậy và khách quan.

Hai là: Các hình ảnh chụp màn hình máy tính đính kèm vi bằng nhỏ, chữ nhòe, vỡ nét, nên bằng mắt thường không xác định được ngày, giờ gửi tài liệu, chứng cứ.

Ba là: Các tài liệu đính kèm vi bằng được cho là do tài khoản Chị M1 cung cấp không có tài liệu là Hợp đồng kinh tế 03/HĐKT/ĐA-SDD4/2021 ký ngày 03/11/2021 và các phụ lục kèm theo Hợp đồng. Nguyên đơn chỉ cung cấp được toàn bộ các biên bản xác nhận khối lượng và giá trị hoàn thành.

Dựa trên các luận cứ nêu trên, Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn thanh toán số tiền là 1.741.412.027 đồng (*Một tỷ, bảy trăm bốn mươi một triệu bốn trăm mười hai nghìn không trăm hai mươi bảy đồng*), trong đó tiền gốc là 1.430.825.000 đồng, tiền lãi là 310.587.027đồng.

Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 06/2025/KDTM-ST ngày 18/4/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai (nay là Tòa án nhân dân khu vực 6 - Lào Cai) đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 24, 50, 55, 306 Luật Thương mại; Điều 398, Điều 401, 403, 430, 434, 440 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần K.

Buộc Công ty cổ phần S phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty cổ phần K ngoại quan K tổng số tiền còn nợ theo hợp đồng mua bán số 304/HĐKT/ĐA-SĐ4/2021 ngày 03/11/2021 số tiền gốc là: 1.430.825.000 đồng và lãi suất chậm trả tính từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 18/4/2025 là 310.587.027đồng. Tổng gốc và lãi là: 1.741.412.027đồng (*Một tỷ, bảy trăm bốn mươi một triệu, bốn trăm mười hai nghìn, không trăm hai mươi bảy đồng*).

Ngoài ra bản án còn tuyên khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án; về án phí, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án cho các đương sự.

Ngày 29/4/2025, Bị đơn Công ty cổ phần S kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 06/2025/KDTM-ST ngày 18/4/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai (nay là Tòa án nhân dân khu vực 6 - Lào Cai). Yêu cầu

Tòa án cấp phúc thẩm xem xét hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm các bên đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm và yêu cầu của mình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa, phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự, trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, của Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa đều đúng quy định của pháp luật.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Không chấp nhận kháng cáo của Bị đơn Công ty cổ phần S. Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 06/2025/KDTM-ST ngày 18/4/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai (nay là Tòa án nhân dân khu vực 6 - Lào Cai); Tuyên án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét, đánh giá đầy đủ, toàn diện các chứng cứ. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Đơn kháng cáo của Bị đơn Công ty cổ phần S nộp trong hạn luật định, có đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều 272 Bộ luật Tố tụng dân sự là hợp lệ.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của Bị đơn Công ty cổ phần S:

[2.1]. Về thời hiệu khởi kiện:

Ngày 03/11/2021, giữa Công ty cổ phần S và Công ty cổ phần K ký kết Hợp đồng kinh tế số 304/HĐKT/ĐA-SDD4/2021. Ngoài ra, các bên còn ký kết 04 Phụ lục hợp đồng vào các ngày 01/3/2022, 12/5/2022, 22/6/2022, 16/9/2022. Theo Đơn khởi kiện, Công ty K cho rằng quá trình thực hiện Công ty S đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận, cụ thể từ ngày 30/11/2021 đến ngày 31/12/2022 Công ty K đã cung cấp bê tông và xuất tổng 12 hóa đơn GTGT tương ứng với khối lượng bê tông bán cho Công ty S với tổng số tiền 7.828.825.000 đồng. Tuy nhiên, tính đến ngày 31/12/2022 Công ty S mới thanh toán cho Công ty K tổng số tiền 6.398.000.000 đồng, còn nợ số tiền 1.430.825.000 đồng. Vì vậy, Công ty K khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty S phải thanh toán số tiền nợ gốc còn lại và tiền lãi chậm thanh toán theo thỏa thuận.

Bị đơn Công ty S cho rằng khoản tiền nợ gốc mà Nguyên đơn Công ty K khởi kiện là số công nợ phát sinh từ các biên bản đối chiếu xác nhận khối lượng hoàn thành ký ngày 20/01/2022 (số tiền là 1.378.192.500 đồng) và một phần số

tiền nợ của Biên bản đối chiếu xác nhận khối lượng hoàn thành ký ngày 31/12/2021 (số tiền 52.632.500 đồng). Do đó, theo quy định tại Điều 319 Luật Thương mại thì việc Nguyên đơn khởi kiện đã hết thời hiệu khởi kiện.

Xét thấy: Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Từ tháng 11/2021 đến tháng 12/2022 Công ty K (bên bán) nhiều lần phát hành hoá đơn giá trị gia tăng cho Công ty S (bên mua) nội dung đều là Bê tông thương phẩm và bơm bê tông. Theo các Giấy báo có của Ngân hàng TMCP C - Chi nhánh L1 đều có nội dung: Tên tài khoản chuyển: Công ty CP S; đơn vị thụ hưởng: Công ty CP K; nội dung giao dịch đều là mua bê tông thương phẩm và bơm bê tông phục vụ công trình trường liên cấp Quốc tế Canada.

Tòa án sơ thẩm xác định mối quan hệ pháp luật của vụ án là “*Tranh chấp Hợp đồng mua bán hàng hóa*” là phù hợp với quy định của pháp luật. Tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa các tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận nên áp dụng Điều 319 Luật Thương mại 2005 xác định thời hiệu khởi kiện là 02 năm, kể từ thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm. Lần sau cùng là ngày 25/11/2022 Công ty S thanh toán cho Công ty K số tiền 500.000.000 đồng (*Năm trăm triệu đồng*) theo 02 giấy báo có của Ngân hàng V1. Ngày 31/12/2022 Công ty K phát hành Hóa đơn số 504, số tiền là: 1.343.900.000 đồng cho Công ty CP S, từ đó Công ty CP S không thanh toán cho Công ty K. Do đó xác định thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn Công ty K bị xâm phạm là ngày 01/01/2023. Ngày 04/10/2024, Công ty K nộp Đơn khởi kiện đến TAND thành phố Lào Cai là trong thời hiệu khởi kiện theo quy định. Do đó, việc Bị đơn Công ty S cho rằng yêu cầu khởi kiện của Công ty K là số công nợ phát sinh từ các biên bản đối chiếu xác nhận hoàn thành ngày 31/12/2021 và 20/01/2022 nên yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn đã hết thời hiệu là không có căn cứ.

[2.2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Tại Điều 8 Hợp đồng kinh tế số 304/HĐKT/ĐA-SDD4/2021 ngày 03/11/2021 giữa Công ty K và Công ty S 4 các bên thỏa thuận: “*Nếu hai bên không tự giải quyết được các tranh chấp trong quá trình thực hiện hợp đồng thì có quyền khởi kiện tại Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai*”. Bị đơn Công ty S cho rằng thỏa thuận giữa các bên là phù hợp với quy định của pháp luật, việc Tòa án nhân dân thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai thụ lý vụ án là không đúng.

Xét thấy, tại Điều 317 Luật Thương mại 2005 quy định về các hình thức giải quyết tranh chấp bao gồm:

- “1. *Thương lượng giữa các bên.*
2. *Hoà giải giữa các bên do một cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân được các bên thỏa thuận chọn làm trung gian hoà giải.*
3. *Giải quyết tại Trọng tài hoặc Tòa án.*”

Như vậy, pháp luật quy định các bên có thể lựa chọn giải quyết tranh chấp bằng một trong các hình thức trên. Việc Công ty K và Công ty S thỏa thuận về

việc giải quyết tranh chấp trong hợp đồng là không trái quy định của pháp luật. Tuy nhiên thỏa thuận của các bên giải quyết tranh chấp tại Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai là không phù hợp với quy định về thẩm quyền của Tòa án theo sự lựa chọn của nguyên đơn tại điểm g Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, Tòa án nhân dân thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai thụ lý, giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật.

[2.3]. Xét yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn Công ty K:

[2.3.1]. Xét tính hợp pháp của Hợp đồng kinh tế số 304/HĐKT/ĐA-SDD4/2021 ngày 03/11/2021:

Hợp đồng kinh tế số 304/HĐKT/ĐA-SDD4/2021 ngày 03/11/2021 được giao kết giữa Công ty cổ phần S (Bên A) với Công ty cổ phần K (Bên B), nội dung: Bên B đồng ý bán, bên A đồng ý mua bê tông thương phẩm (bê tông trộn sẵn) và sử dụng dịch vụ bơm bê tông cấp cho Dự án tổ hợp trường liên cấp quốc tế Canada tại Lào Cai. Trong hợp đồng các bên còn có thỏa thuận về số lượng, đơn giá, chất lượng hàng hóa, nguồn gốc vật liệu, điều khoản và hình thức thanh toán, thời gian và địa điểm giao nhận hàng hóa, trách nhiệm của các bên và các nội dung khác. Xét thấy, việc giao kết hợp đồng giữa các bên hoàn toàn tự nguyện, thời điểm ký kết hợp đồng các bên có đăng ký kinh doanh, có tư cách pháp nhân và năng lực pháp luật dân sự. Hợp đồng được lập thành văn bản, có đầy đủ nội dung và chữ ký của Người đại diện theo pháp luật của các bên, con dấu của Công ty. Do đó, Hợp đồng kinh tế số 304 là hợp pháp, là căn cứ phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên tham gia giao kết hợp đồng.

[2.3.2]. Về việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận của hợp đồng:

Công ty K trình bày sau khi ký kết hợp đồng thì công ty đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo hợp đồng, cụ thể cung cấp bê tông thành phẩm, thực hiện bơm bê tông đảm bảo đủ số lượng và đúng về chất lượng, nguồn gốc vật liệu theo thỏa thuận trong Hợp đồng. Công ty K đã xuất tổng 12 hóa đơn GTGT tương ứng với số lượng khối lượng bê tông đã bán cho Công ty S với tổng số tiền 7.828.825.000 đồng. Công ty S cũng đã thanh toán cho Công ty K tổng số tiền 6.398.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Công ty S không có ý kiến phản đối về số lượng, chất lượng bê tông thành phẩm và vật liệu xây dựng mà Công ty K đã cung cấp theo thỏa thuận trong hợp đồng. Đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty K thì Công ty S cho rằng khoản tiền nợ gốc mà Công ty K khởi kiện là công nợ phát sinh từ các Biên bản đối chiếu xác nhận khối lượng hoàn thành ký ngày 20/01/2022 và ngày 31/12/2021. Công ty S cho rằng giữa hai bên chưa từng quyết toán số lượng, giá trị và đối chiếu công nợ với nhau, các tài liệu về Biên bản xác nhận khối lượng hoàn thành và giá trị hoàn thành do nguyên đơn cung cấp là bản photo, nguồn gốc không tin cậy, nhiều văn bản không được ký tên, đóng dấu bởi người có thẩm quyền của Bị đơn. Do hồ sơ thanh toán không đúng, đủ thành phần hồ sơ theo thỏa thuận của các bên trong hợp đồng nên bị đơn cho rằng yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ.

Xét thấy, Công ty S và Công ty K thỏa thuận giao kết Hợp đồng về việc cung cấp bê tông thương phẩm và bơm bê tông. Tại Điều 4 của Hợp đồng các bên thỏa thuận về điều khoản và hình thức thanh toán trong đó có một số nội dung như sau:

“- Thời gian đối chiếu công nợ: Đ ký vào ngày cuối cùng hàng tháng hai bên tiến hành đối chiếu, chốt khối lượng, lập biên bản nghiệm thu và biên bản đối chiếu công nợ. Thời gian đối chiếu từ ngày 01-05 hàng tháng bên B gửi Biên bản đối chiếu công nợ cho Bên A, Bên A có trách nhiệm ký vào các biên bản và gửi lại cho Bên B làm căn cứ để thanh toán.

- Thời gian thanh toán: Từ ngày 06-10 hàng tháng ngay sau khi bên A chốt công nợ với bên B, bên A phải thanh toán cho bên B 100% số tiền hàng theo biên bản đã đối chiếu...

- Hồ sơ thanh toán gồm:

+ Biên bản xác nhận khối lượng phải có xác nhận ban chỉ huy công trình (hoặc cán bộ được ủy quyền) của bên A và bên B.

+ Biên bản xác nhận giá trị hoàn thành có xác nhận của người chịu trách nhiệm hai bên.

+ Biên bản đối chiếu công nợ có xác nhận của hai bên.

+ Công văn đề nghị thanh toán.

+ Hóa đơn GTGT.”

Căn cứ vào nội dung trình bày của các đương sự và tài liệu, chứng cứ do các đương sự giao nộp thấy rằng sau khi ký hợp đồng, Công ty K thực hiện việc cung cấp bê tông thương phẩm và bơm bê tông để phục vụ Công trình trường liên cấp quốc tế Canada tại Lào Cai theo thỏa thuận với Công ty S 4 từ cuối tháng 11/2021 đến cuối năm 2022. Sau khi cung cấp bê tông và bơm bê tông thì Công ty K đã xuất tổng số 12 hóa đơn GTGT, các hóa đơn do Công ty K xuất phù hợp về thời gian so với các Biên bản xác nhận giá trị hoàn thành, Biên bản xác nhận khối lượng hoàn thành (tài liệu do nguyên đơn cung cấp). Theo thỏa thuận của các bên trong hợp đồng thì thời gian đối chiếu công nợ giữa hai bên thực hiện định kỳ vào ngày cuối cùng hàng tháng và thời gian thanh toán từ ngày 06 - 10 hàng tháng ngay sau khi bên A chốt công nợ với bên B. Tuy nhiên, Công ty S thực hiện việc thanh toán tiền mua bê tông thương phẩm và bơm bê tông cho Công ty K từ ngày 04/3/2022 đến 25/11/2022, theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án là Giấy báo có của Ngân hàng TMCP C - Chi nhánh L1 - Phòng G. Do đó thấy rằng mặc dù các bên thỏa thuận cụ thể về thời gian đối chiếu công nợ, thời gian thanh toán nhưng thực tế không thực hiện đúng thỏa thuận. Công ty S vẫn thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty K, tổng số tiền đã thanh toán là 6.398.000.000 đồng. Do đó, việc Công ty S cho rằng đối với khoản nợ gốc còn lại mà Công ty K khởi kiện (số tiền 1.430.825.000 đồng) không có căn cứ do không có đủ hồ sơ thanh toán theo thỏa thuận của các bên trong Hợp đồng là không phù hợp.

Đối với ý kiến của bị đơn cho rằng các Biên bản xác nhận khối lượng hoàn thành và giá trị hoàn thành do nguyên đơn cung cấp là bản photo, nguồn gốc không đáng tin cậy, nhiều văn bản không được ký tên, đóng dấu bởi người có thẩm quyền của bị đơn. Tuy nhiên bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh về việc các chứng cứ do nguyên đơn giao nộp có dấu hiệu giả mạo. Tại Điều 4 của hợp đồng các bên còn thỏa thuận về việc: *“Trường hợp vì lý do nào đó hai bên không hoàn thành được Biên bản đối chiếu, nghiệm thu khối lượng hoàn thành. Khi đó căn cứ vào các Phiếu xuất bê tông của các đợt đổ bê tông có xác nhận của Trạm trộn bê tông, lái xe vận chuyển bê tông của bên B và người nhận bê tông của bên A tại công trình (có thể là chỉ huy công trường, cán bộ kỹ thuật, giám sát, thủ kho...) làm cơ sở để thanh toán công nợ”*. Theo đó, Biên bản xác nhận khối lượng hoàn thành và giá trị hoàn thành không phải là cơ sở duy nhất để thanh toán công nợ. Trong quá trình giải quyết vụ án Nguyên đơn cũng đã cung cấp các Phiếu xuất bê tông. Ngoài ra, yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn Công ty K chỉ là một phần nghĩa vụ thanh toán mà Bị đơn Công ty S có nghĩa vụ, trong khi Công ty S đã chấp nhận và thực hiện thanh toán đối với phần lớn nghĩa vụ trên cơ sở tài liệu, hồ sơ thanh toán mà nguyên đơn cung cấp mà không có ý kiến gì nhưng lại từ chối thanh toán phần nghĩa vụ còn lại là không hợp lý.

[2.3.3]. Về khoản lãi chậm trả:

Như đã phân tích ở trên thì các bên không thực hiện việc thanh toán theo đúng thời hạn đã thỏa thuận trong Hợp đồng nên xác định thời điểm Công ty S vi phạm nghĩa vụ thanh toán là ngày 01/01/2023 (sau thời điểm Công ty K xuất Hóa đơn GTGT ngày 31/12/2022).

Tại Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015 quy định:

“1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này.”

Căn cứ quy định của pháp luật và thỏa thuận của các bên trong hợp đồng, do Công ty S vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải có nghĩa vụ trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả tính từ ngày 01/01/2023 là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

Về lãi suất phát sinh do chậm trả tiền: Tại Điều 4 của Hợp đồng số 304 các bên thỏa thuận nội dung sau: *“Nếu đến hạn thanh toán mà bên A không thanh toán tiền hàng theo khoản 3 Điều 4 của hợp đồng này cho bên B thì bên B sẽ tính thêm lãi suất chậm trả trên tổng số công nợ quá hạn (tỷ lệ lãi suất quá hạn sẽ được tính theo lãi suất ngắn hạn của ngân hàng V2 tại thời điểm đó), nhưng không vượt quá 05 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán. Từ ngày thứ 06*

trở đi bên B phải chịu lãi suất quá hạn của ngân hàng V2 tại thời điểm đó và bên B có quyền từ chối cấp hàng, đồng thời bên A vẫn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ của hợp đồng”.

Bị đơn cho rằng Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi chậm thanh toán và áp dụng mức lãi suất 9,5% là không có cơ sở. Xét thấy, mặc dù Nguyên đơn Công ty K yêu cầu Bị đơn Công ty S phải thanh toán tiền lãi chậm thanh toán áp dụng mức lãi suất của Ngân hàng TMCP C tại thời điểm khởi kiện là không phù hợp với thỏa thuận theo hợp đồng của các bên. Tuy nhiên, việc áp dụng mức lãi suất này là có lợi cho bị đơn nên có cơ sở để chấp nhận.

[3]. Trên cơ sở những nhận định trên, xét thấy quá trình xét xử phúc thẩm và tại phiên tòa, người kháng cáo là Công ty S không cung cấp được chứng cứ gì khác chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của Công ty S, cần giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai (Tòa án nhân dân khu vực 6 - Lào Cai).

[4]. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo Công ty cổ phần S phải chịu tiền án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Không chấp nhận kháng cáo của Bị đơn Công ty cổ phần S.

Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 06/2025/KDTM-ST ngày 18/4/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai (nay là Tòa án nhân dân khu vực 6 - Lào Cai).

2. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Công ty cổ phần S phải chịu 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*) tiền án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Xác nhận Công ty cổ phần S đã nộp số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu: BLTU/24P, số 0001174 ngày 15/5/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai (nay là Phòng THADS khu vực 6 - Lào Cai). Công ty cổ phần S đã nộp đủ tiền án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,7 a, 9 Luật thi hành án Dân sự. Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự”.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lào Cai (2);
- TAND khu vực 6 - Lào Cai ;
- Phòng THADS khu vực 6 - Lào Cai;
- Các đương sự;
- Lưu VT, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Khánh Vân